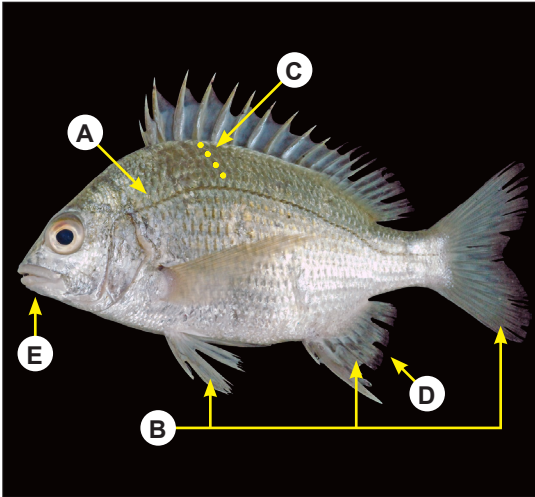
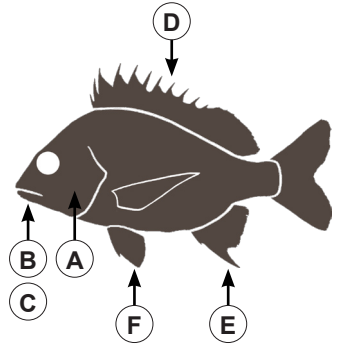


Họ cá tráp Family SPARIDAE

Họ cá tráp với các đặc điểm như sau: A) trước nắp mang nhẵn; B) dạng răng cối; C) không có vòm răng ở hàm trên; D) vây lưng có 10–13 gai cứng và 9–17 tia mềm; E) vây hậu môn có 3 gai cứng và 7–15 tia mềm; F) vây bụng có 1 gai cứng và 5 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) smooth (non-serrated) hind margin of preopercle; B) stout rounded teeth (molar-like teeth) on jaws in many species; C) no tooth patches at roof of buccal cavity behind upper jaw teeth; D) dorsal fin with 10–13 strong spines and 9–17 soft rays; E) anal fin with 3 spines and 7–15 soft rays; F) pelvic fin with 1 spine and 5 soft rays.



Cá tráp đuôi xám

Ma Br

Acanthopagrus pacificus Iwatsuki, Kume & Yoshino, 2010

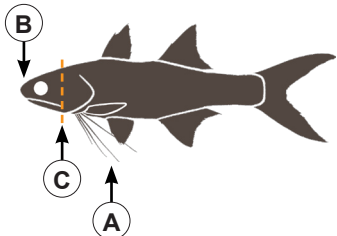
A) Đầu và thân xám bạc; B) các vây có màng sẫm màu; C) ở vị trí gai thứ 5, giữa vây lưng và đường bên có 4 hàng vây; D) vây hậu môn có 8–9 (thường là 8) tia phân nhánh; E) có 3–5 răng cối bên trong hàm. Dài thân đến 34,8 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

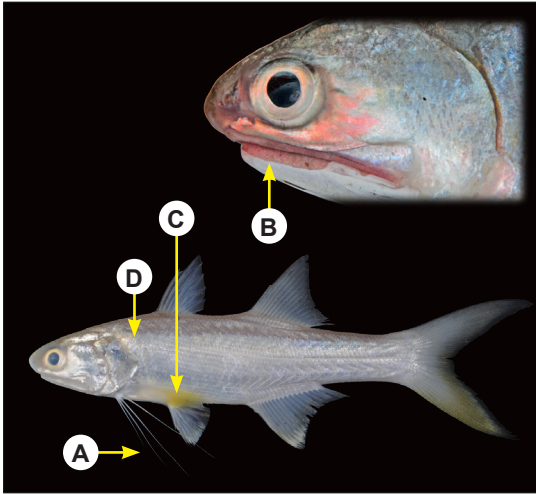
A) Head and body silvery gray; B) fin membranes dusky; C) 4 scale rows between base of 5th dorsal-fin spine and lateral line; D) 8–9 (usually 8) branched anal-fin rays; E) 3–5 molar-like teeth on posterior part of jaws. To 34.8 cm SL. Western Pacific.

Họ cá nhụ Family POLYNEMIDAE (next page)

Họ cá nhụ với các đặc điểm như sau: A) có 3–16 tia vây ngực rất dài và mịn tách biệt; B) mõm nhô ra trước hàm; C) miệng rộng, hàm kéo dài ra đến sau mắt.

A family of spiny-rayed fishes with: A) lower 3–16 pectoral-fin rays prolonged and thread-like, separated from main part of the fin; B) snout projecting anteriorly beyond jaws; C) mouth extending well beyond a vertical through hind margin of eye.





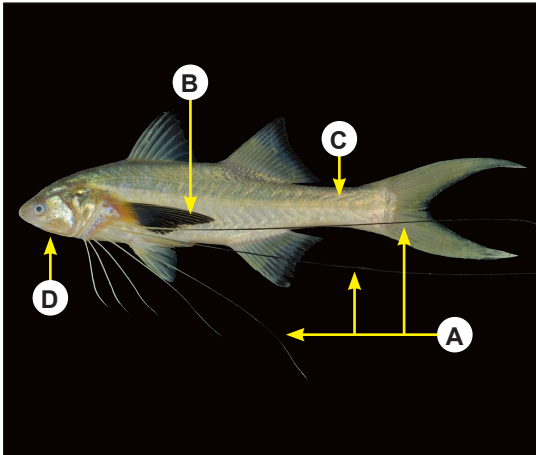
Cá chét

Ma Br Fr

Eleutheronema tetradactylum (Shaw, 1804)

A) Có 4 tia vây ngực rất dài; B) răng hàm dưới trải dài; C) màng vây ngực vàng nhạt khi còn nhỏ; D) đầu và thân bạc. Dài thân đến 200 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 4 relatively short filamentous pectoral-fin rays; B) teeth band of anterior part of lower jaw extending onto lateral surface of the jaw; C) pectoral-fin membranes yellowish in young; D) head and body silvery. To 200 cm TL. Indo-West Pacific.



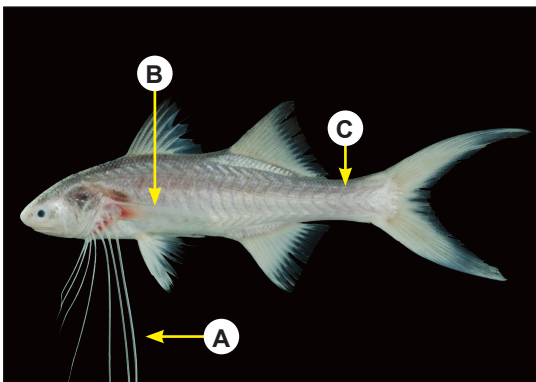
Cá phèn vàng

Br Fr

Polynemus melanochir Valenciennes, 1831

A) Có 7 tia vây ngực rất dài; B) vây ngực đen; C) các vây khác cũng như thân và đầu vàng nhạt; D) không có răng vomer trong khoang miệng. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) 7 very long filamentous pectoral-fin rays; B) pectoral fin black; C) other fins, head and body largely yellowish; D) no median (vomerine) tooth patches at roof of buccal cavity behind tooth bands of upper jaw. To 20 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



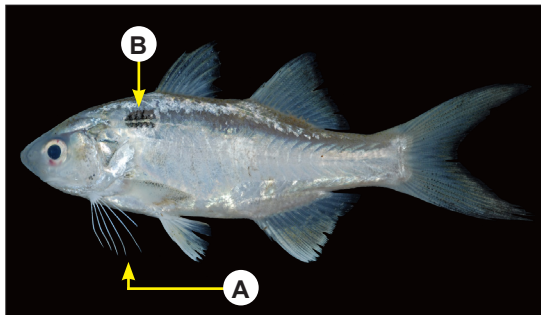
Cá phèn trắng

Br Fr

Polynemus aquilonaris Motomura, 2003

A) Có 7 sợi tia vây ngực rất dài; B) không có đốm đen trên vây ngực; C) đầu và thân bạc, các vây trắng trong. Dài thân đến 16 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) 7 very long filamentous pectoral-fin rays; B) no black markings on pectoral fin; C) head and body silvery, fins largely translucent or whitish. To 16 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



Cá phèn chám

Ma Br

Polydactylus sextarius (Bloch & Schneider, 1801)

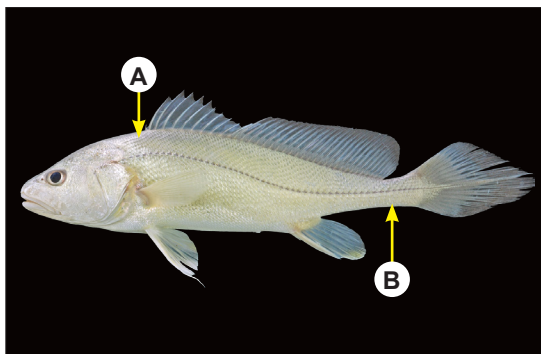
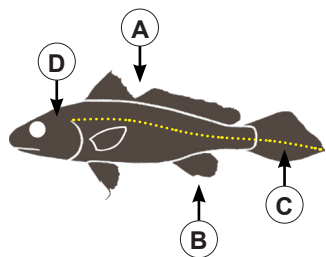
A) Có 6 sợi tia vây ngực tương đối ngắn; B) 1 đốm đen to ở thân ngay sau đầu. Dài thân đến 17 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương

A) 6 relatively short filamentous pectoral-fin rays; B) a large black spot just behind head. To 17 cm SL. Indo-West Pacific.

Họ cá lù đù Family SCIAENIDAE

Họ cá đù thuộc nhóm cá vược với các đặc điểm như sau: A) vây lưng dài liên tục, với 9–11 gai và 21–44 tia mềm; B) vây hậu môn có 2 gai cứng và 6–16 tia mềm; C) đường bên kéo dài đến cuối vây đuôi; D) đá tai to.

A family of perch-like fishes with: A) continuous, long-based dorsal fin, with 9–11 spines and 21–44 soft rays; B) anal fin with 2 spines and 6–12 soft rays; C) lateral line extending to end of caudal fin; D) extraordinary large sagitta (an earstone).



Cá sửu

Ma Br

Boesemania microlepis (Bleeker, 1858)

A) Đầu và thân trắng bạc; B) Cuống đuôi thon. Dài thân đến 100 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai và Sumatra.

A) Head and body plain silvery; B) caudal peduncle slender. To 100 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula and Sumatra.



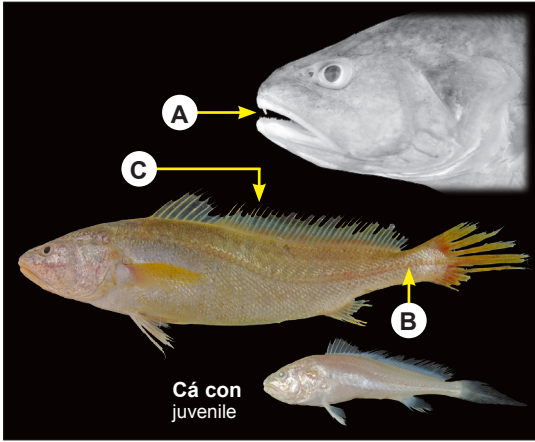
Cá đù

Ma Br

Dendrophysa russellii (Cuvier, 1829)

A) Có 1 cặp râu ngắn dưới cằm; B) đầu và thân xám bạc, có một sọc mờ ở gáy. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A single median barbel at chin; B) head and body silvery gray, with a faint dusky transverse band on nape. To 25 cm SL. Indo-West Pacific.



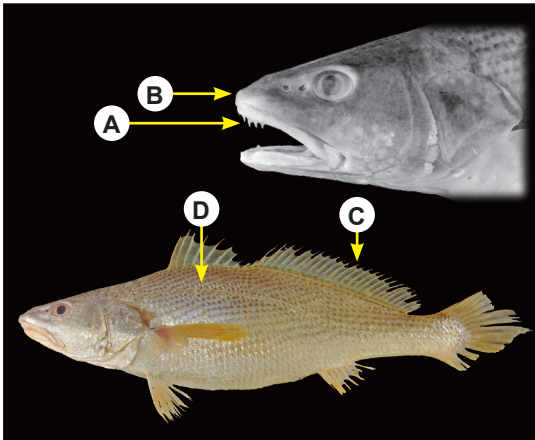
Cá sừ răng nhỏ

Ma Br

Panna microdon (Bleeker, 1849)

A) Có 1–2 cặp răng cửa to ở hàm trên; B) vây đường bên lớn; C) vây lưng có 33–36 tia mềm. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai và Indonesia.

A) 1–2 pairs of enlarged teeth at tip of upper jaw; B) lateral-line scales enlarged; C) 33–36 soft dorsal-fin rays. To 30 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula and Indonesia.



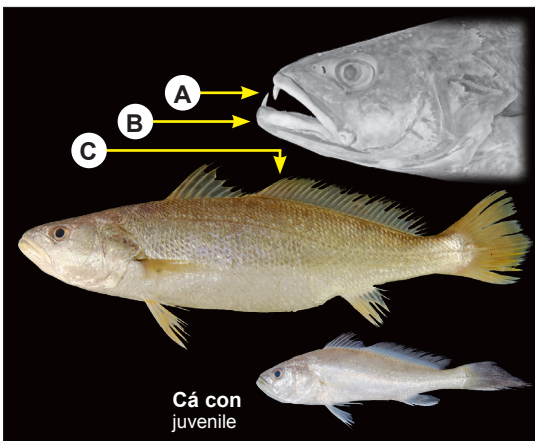
Cá uõp mõm nhọn

Ma Br

Chrysochir aureus (Richardson, 1846)

A) Có 1–3 cặp răng cửa to ở hàm trên; B) mõm nhọn hơn hàm trên; C) vây lưng có 25–28 tia mềm; D) có nhiều sọc mờ hẹp ở thân. Dài thân đến 30 cm SL. Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 1–3 pairs of enlarged teeth at tip of upper jaw; B) snout projecting beyond upper jaw; C) 25–28 soft dorsal-fin rays; D) many narrow, faint dusky oblique stripes on side of body. To 30 cm SL. Indo-West Pacific.



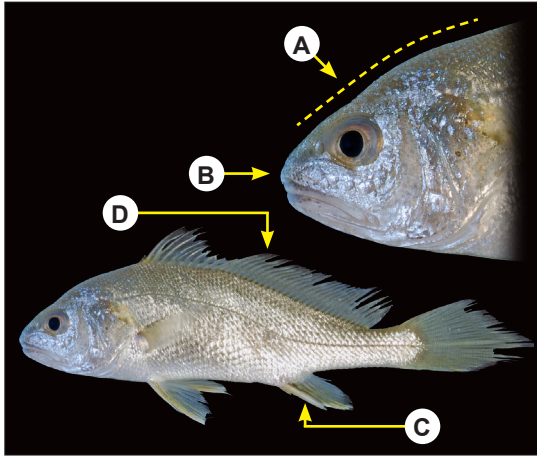
Cá sừ

Ma Br

Otolithes ruber (Bloch & Schneider, 1801)

A) Có 1–2 cặp răng cửa lớn to ở cả 2 hàm; B) hàm dưới nhô ra hơn hàm trên; C) vây lưng có 26–30 tia mềm. Dài thân đến 70 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 1–2 pairs of enlarged teeth at tip of both jaws; B) lower jaw projecting beyond upper jaw; C) 26–30 soft dorsal-fin rays. To 70 cm SL. Indo-West Pacific.



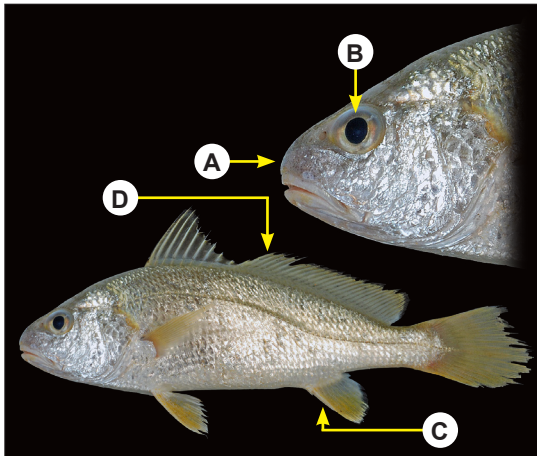
Cá sừ

Ma Br

Nibea soldado (Lacepède, 1802)

A) Phần đầu và gáy phía trước vây lưng lượn đều hình cung; B) mõm tương đối nhọn; C) gai thứ 2 của vây hậu môn dài, 39–59% chiều dài đầu; D) vây lưng có 27–33 tia mềm. Chiều dài thân đến 60 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương

A) Predorsal profile arched; B) snout relatively pointed; C) 2nd anal-fin spine long, its length 39–59% of head length; D) 27–33 soft dorsal-fin rays. To 60 cm SL. Indo-West Pacific.



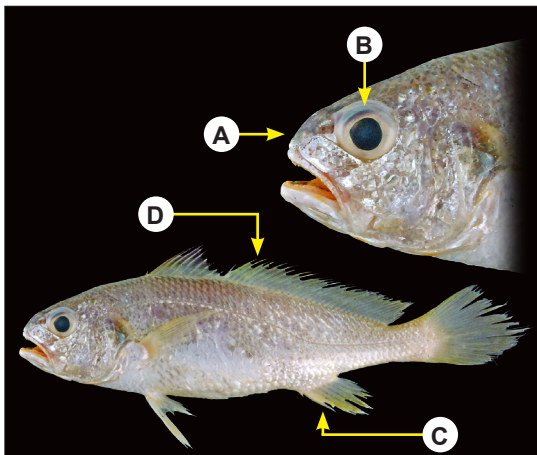
Cá đù

Ma Br

Johnius borneensis (Bleeker, 1851)

A) Mõm tròn, không nhô ra; B) mắt to vừa phải, 20–25% chiều dài đầu; C) gai thứ 2 của vây hậu môn khá dài, 24–42 % chiều dài đầu; D) vây lưng có 26–32 tia mềm. Chiều dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Snout rounded but not projecting; B) eye moderately large, 20–25% of head length; C) 2nd anal-fin spine moderately long, 24–42% of head length; D) 26–32 soft dorsal-fin rays. To 30 cm SL. Indo-West Pacific.



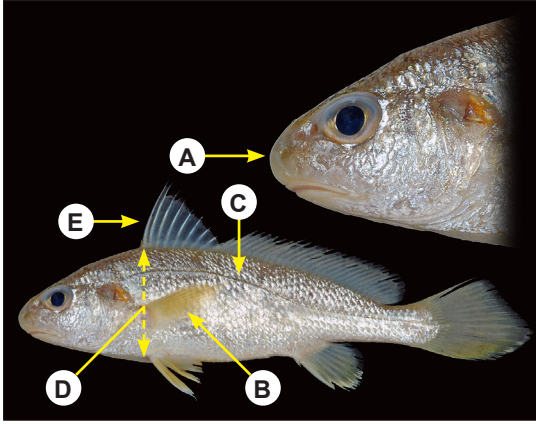
Cá đù mắt rộng

Ma Br

Johnius plagiostoma (Bleeker, 1849)

A) Mõm tròn không nhô ra; B) mắt lớn, chiếm 30% chiều dài đầu; C) vây lưng có 28–31 tia mềm; D) gai thứ 2 của vây hậu môn dài, 40–50% chiều dài đầu. Chiều dài thân đến 10 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương

A) Snout rounded but not projecting; B) eye very large, its diameter ca. 30% of head length; C) 28–31 soft dorsal-fin rays; D) 2nd anal fin spine long, 40–50% of head length. To 10 cm SL. Indo-West Pacific.



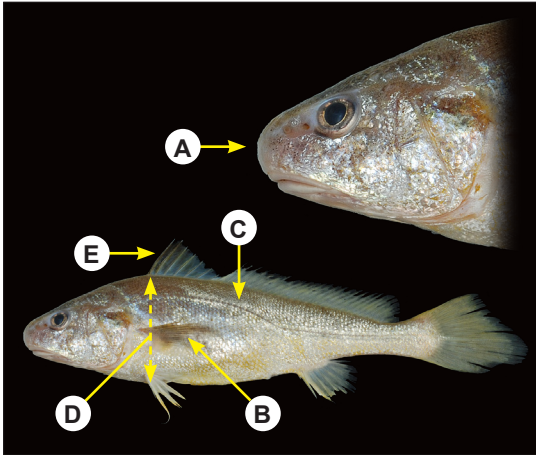
Cá uớp

Ma Br

Johnius carouna (Cuvier, 1830)

A) Mồm tròn nhô ra trước hàm trên; B) vây ngực vàng nhạt; C) vây thân to, vây lưng; D) thân cao vừa phải, 26–33% chiều dài thân; E) vây lưng có 11 gai cứng. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Snout rounded and projecting beyond upper jaw; B) pectoral fins yellowish; C) scales on body largely ctenoid; D) body moderately deep, its depth 26–33% of SL; E) 11 dorsal-fin spines. To 25 cm SL. Indo-West Pacific.



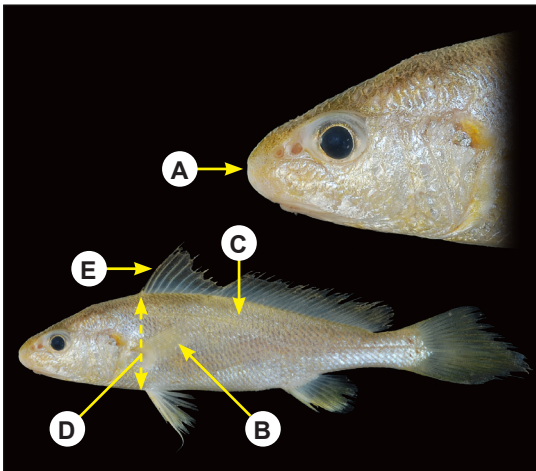
Cá đù xiêm

Ma Br

Johnius trachycephalus (Bleeker, 1851)

A) Mồm tròn nhô ra hơn hàm trên; B) vây ngực hơi đậm; C) vây tròn ở thân; D) thân thon, cao 21–23% chiều dài thân; E) vây lưng có 9–10 gai cứng. Dài thân đến 13 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Borneo

A) Snout rounded and projecting beyond upper jaw; B) pectoral fin dusky; C) scales on body cycloid only; D) body slender, its depth 21–23% of SL; E) 9–10 dorsal-fin spines. To 13 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.



Cá đù

Ma Br

Johnius novaehollandiae

(Steindachner, 1866)

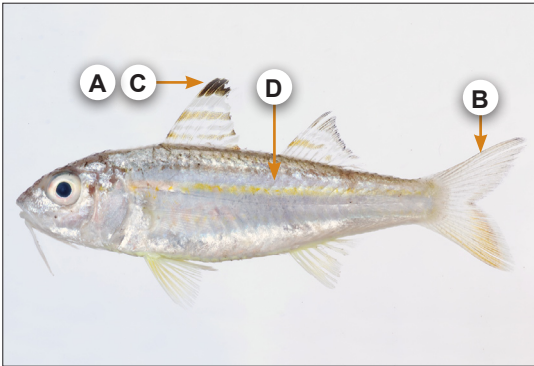
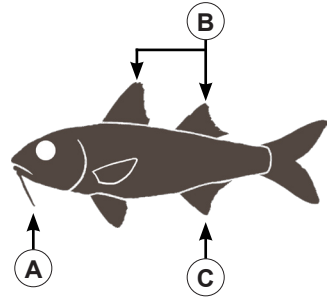
A) Mồm tròn nhô ra hơn hàm trên; B) vây ngực nhạt; C) vây lưng; D) thân thon, chiều cao 20–26% chiều dài thân; E) vây lưng có 11 gai cứng. Dài thân đến 14 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Borneo.

A) Snout rounded and well projecting beyond upper jaw; B) pectoral fin pale; C) scales on body largely ctenoid; D) body slender, its depth 20–26% of SL; E) 11 dorsal-fin spines. To 14 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.

Họ cá phèn Family MULLIDAE

Họ cá phèn với các đặc điểm như sau: A) Có 1 đôi râu dài dưới cằm; B) 2 vây lưng tách biệt, vây lưng thứ nhất có 7–8 gai cứng, vây lưng thứ hai có 9 tia mềm; C) vây hậu môn có 1 gai cứng và 6–7 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) a pair of long fleshy barbels on chin; B) 2 separated dorsal fins, the anterior (first) one with 7–8 spines, and the posterior (second) one with 9 soft rays; C) anal fin with 1 spine and 6–7 soft rays.



Cá phèn

Ma Br

Upeneus sulphureus Cuvier, 1829

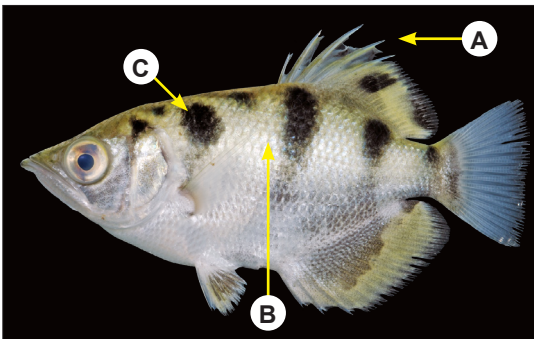
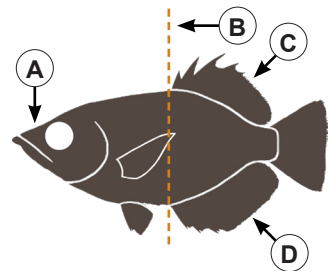
A) Vây lưng có 8 gai cứng; B) không có sọc mờ ở vây đuôi; C) chóp tia vây lưng thứ nhất đen nhạt; D) 1–2 sọc vàng dọc thân. Dài thân đến 19 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) 8 dorsal-fin spines; B) no dusky cross bands on caudal fin; C) tip of first dorsal fin blackish; D) 1–2 narrow yellowish stripes on body. To 19 cm SL. Indo-Pacific.

Họ cá mang rổ Family TOXOTIDAE

Họ cá mang rổ với các đặc điểm như sau: A) mõm nhọn; B) vây lưng và vây hậu môn đều ở nửa sau thân; C) vây lưng có 4–6 gai cứng và 15–18 tia mềm; D) vây hậu môn có 3 gai cứng và 15–18 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) pointed snout; B) dorsal and anal fins restricted to posterior half of body; C) dorsal fin with 4–6 strong spines and 15–18 soft rays; D) anal fin with 3 spines and 15–18 soft rays.



Cá mang rổ

Br Fr

Toxotes chatareus (Hamilton, 1822)

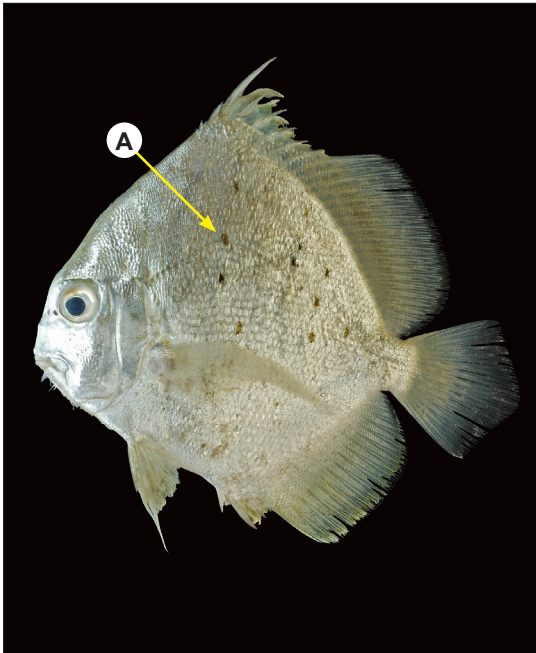
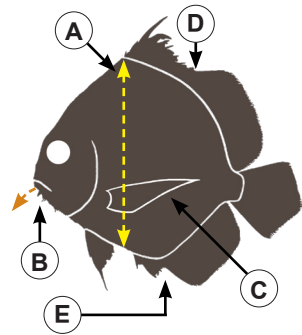
A) Vây lưng thường có 5 gai cứng; B) 29–37 vây đường bên; C) trên thân có 6–7 đốm đen to nhỏ xen kẽ nhau khi cá trưởng thành. Dài thân đến 50 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Usually 5 dorsal-fin spines; B) 29–37 lateral-line scales; C) a series of 6–7 alternating large and small black spots in adults. To 50 cm TL. Indo-West Pacific.

Họ cá hiên Family DREPANEIDAE

Họ cá hiên với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp và cao; B) miệng nhô ra; C) vây ngực dài dạng lưỡi liềm dài; D) vây lưng liên tục, có 8–10 gai cứng và 19–22 tia mềm; E) vây hậu môn có 3 gai cứng và 16–19 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) very deep and compressed body; B) highly protrusible mouth; C) long falcate pectoral fin; D) continuous dorsal fin, with 8–10 spines and 19–22 soft rays; E) anal fin with 3 spines and 16–19 soft rays.



Cá hiên chằm

Ma Br

Drepane punctata (Linnaeus, 1758)

A) Có 5–10 hàng đốm đen ở thân (cá thể dài hơn 8 cm SL). Dài thân đến 40 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

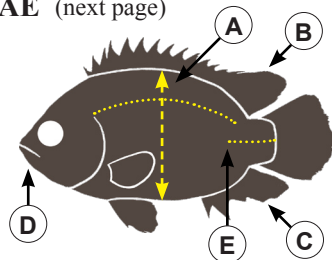
A) 5–10 vertical series of black spots on body (at least in specimens more than 8 cm SL). To 40 cm TL. Indo-West Pacific.

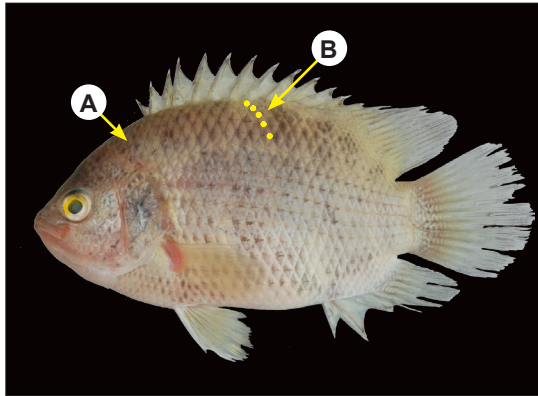


Họ cá rô biển Family PRISTOLEPIDIDAE (next page)

Họ cá rô biển với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, cao; B) vây lưng liên tục, có 12–16 gai cứng và 14–16 tia mềm; C) vây hậu môn có 3 gai cứng và 8–9 tia mềm; D) miệng tương đối nhỏ; E) đường bên không liên tục.

A family of perch-like fishes with: A) deep and compressed body; B) continuous dorsal fin, with 12–16 spines and 14–16 soft rays; C) anal fin with 3 spines and 8–9 soft rays; D) relatively small mouth; E) interrupted lateral line.





Cá rô biển

Fr

Pristolepis fasciata (Bleeker, 1851)

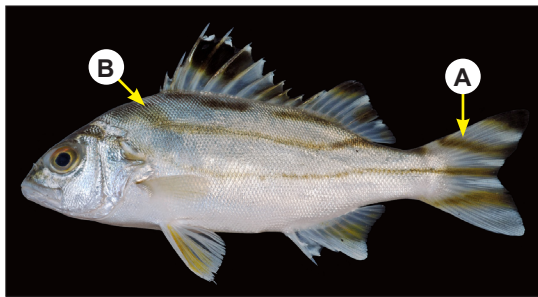
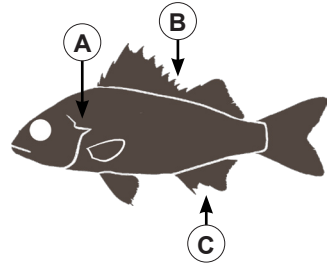
A) Đầu và thân nâu nhạt, có vài sọc mờ; B) 5 hàng vây giữa vây lưng và đường bên. Dài thân đến 18 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Borneo.

A) Head and body brownish, with several faint dusky vertical bars; B) 5 scales between base of median dorsal-fin spine and lateral line. To 18 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.

Họ cá cẵng Family TERAPONTIDAE

Họ cá cẵng với các đặc điểm như sau: A) có 2 gai ở phần sau nắp mang, gai dưới cứng hơn; B) vây lưng liên tục, có 11–14 gai cứng và 8–14 tia mềm; C) vây hậu môn có 3 gai cứng và 7–12 tia mềm.

A family of perch-like fishes with: A) 2 spines at posterior part of operculum, the lower one strong; B) continuous dorsal fin, with 11–14 spines and 8–14 soft rays; C) anal fin with 3 spines and 7–12 soft rays.



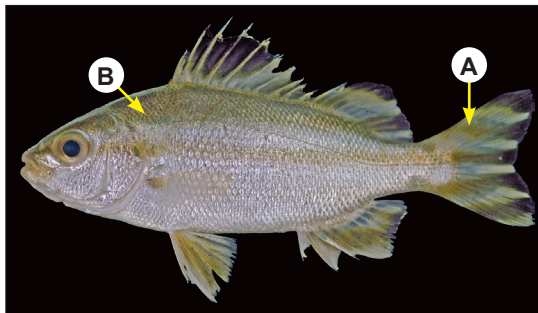
Cá cẵng cát

Ma Br

Terapon jarbua (Forsskål, 1775)

A) Có các sọc đen ở vây đuôi; B) 3 sọc cong mờ ở thân. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Distinct dusky stripes on caudal fin; B) 3 curved dusky stripes on body. To 30 cm SL. Indo-Pacific.



Cá cẵng vẩy to

Ma Br

Terapon theraps Cuvier, 1829

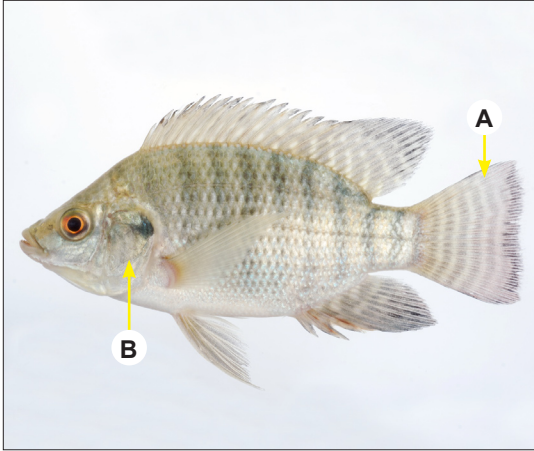
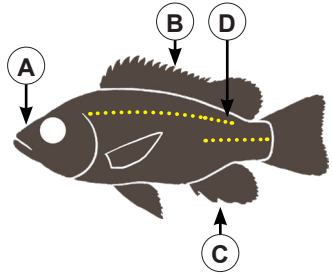
A) Có các sọc đen ở vây đuôi; B) có 4 sọc thẳng và rộng ở thân. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Distinct dusky stripes on caudal fin; B) 4 straight, relatively broad dusky stripes on body. To 25 cm SL. Indo-Pacific.

Họ cá rô phi Family CICHLIDAE

Họ cá rô phi với các đặc điểm như sau: A) mỗi bên đầu chỉ có 1 lỗ mũi; B) vây lưng liên tục, 13–19 gai cứng và 10–16 tia mềm; C) vây hậu môn có 3 gai cứng và 7–12 tia mềm; đường bên gián đoạn.

A family of spiny-rayed fishes with: A) only a single naris on each side of head; B) continuous dorsal fin with 13–19 spines and 10–16 soft rays; C) anal fin with 3–4 spines and 7–12 soft rays; D) interrupted lateral line.



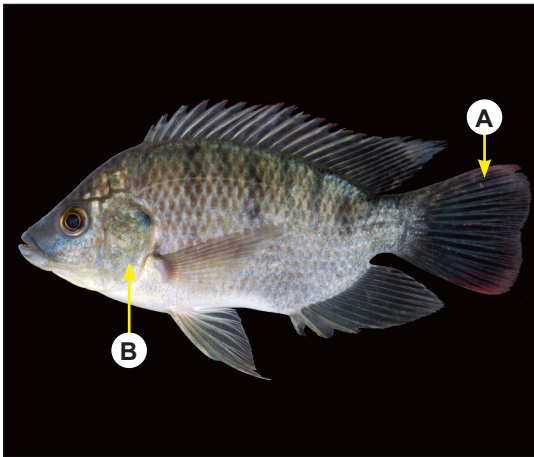
Cá rô phi vàng

Br Fr

Oreochromis niloticus (Linnaeus, 1758)

Vây đuôi có nhiều sọc đứng hẹp; B) 23–26 lược mang ở nhánh dưới của cung mang thứ nhất. Dài thân đến 40 cm (SL). Là loài nhập nội, nguồn gốc từ Bắc và Đông Phi.

A) Caudal fin with several narrow dusky vertical bars; B) 20–26 gill rakers on lower limb of first gill arch. To 40 cm SL. Exotic species, originally distributed in northern and eastern Africa.



Cá rô phi đen

Br Fr

Oreochromis mossambicus (Peters, 1852)

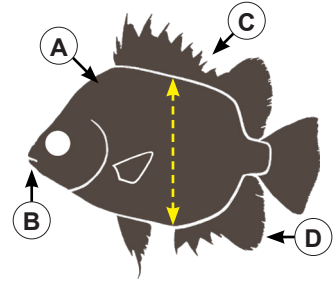
A) Vây đuôi không có dãy sọc; B) có 14–20 lược mang ở phần dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 30 cm (SL). Là loài nhập nội, có nguồn gốc từ đông-nam châu Phi.

A) Caudal fin with no distinct dusky bars; B) 14–20 gill rakers on lower limb of first arch. To 30 cm SL. Exotic species, originally distributed in southeastern Africa.

Họ cá nâu Family SCATOPHAGIDAE

Họ cá nâu với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, rất cao; B) miệng nhỏ; C) vây lưng liên tục, có 11 hoặc 12 gai cứng và 16–18 tia mềm; D) vây hậu môn có 4 gai cứng và 13–16 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) very deep and compressed body; B) small mouth; C) continuous dorsal fin, with 11 or 12 spines and 16–18 soft rays; D) anal fin with 4 spines and 13–16 soft rays.



Thê biêñ dï?
variant?

Cá con
juvenile

Cá nâu

Ma Br Fr

Scatophagus argus (Linnaeus, 1766)

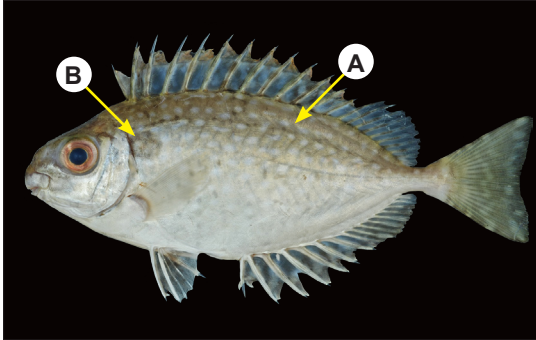
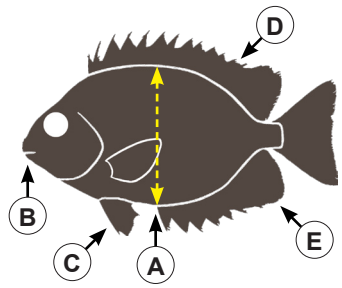
A) Có nhiều đốm đen ở thân; B) vây lưng có 11 gai cứng. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Many blackish spots on body; B) 11 dorsal-fin spines. To 30 cm SL. Indo-Pacific.

Họ cá đĩa Family SIGANIDAE

Họ cá đĩa với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, cao; B) miệng nhỏ; C) vây bụng có 2 gai; D) vây lưng liên tục, có 8 gai cứng và 10 tia mềm; E) vây hậu môn có 7 gai cứng và 9 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) deep and compressed body; B) small mouth; C) 2 pelvic-fin spines; D) continuous dorsal fin, with 8 spines and 10 soft rays; E) anal fin with 7 spines and 9 soft rays.



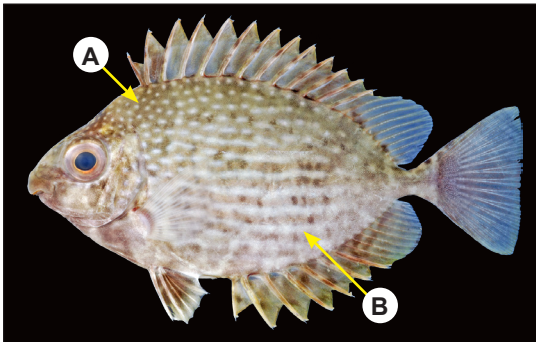
Cá đĩa trơn

Ma Br

Siganus fuscescens (Houttuyn, 1782)

A) Thân màu xanh olive hoặc xám nhạt, có nhiều đốm nhỏ màu trắng nhạt; B) có 1 đốm đen nhạt lớn ngay sau đầu. Dài thân đến 40 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Body olive green or grayish with many small pale spots; B) a large faint dusky spot just behind head. To 40 cm TL. Indo-West Pacific.



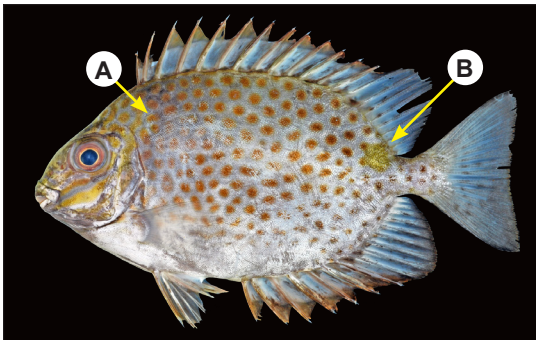
Cá đĩa xanh

Ma Br

Siganus javus (Linnaeus, 1766)

A) Có nhiều đốm nhỏ trắng nhạt trên lưng; B) có nhiều sọc trắng nhạt ở giữa thân và bụng. Dài thân đến 55 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Many small whitish spots on back; B) many whitish irregular lines on middle and ventral parts of side of body. To 55 cm TL. Indo-West Pacific.



Cá đĩa công

Ma Br

Siganus guttatus (Bloch, 1787)

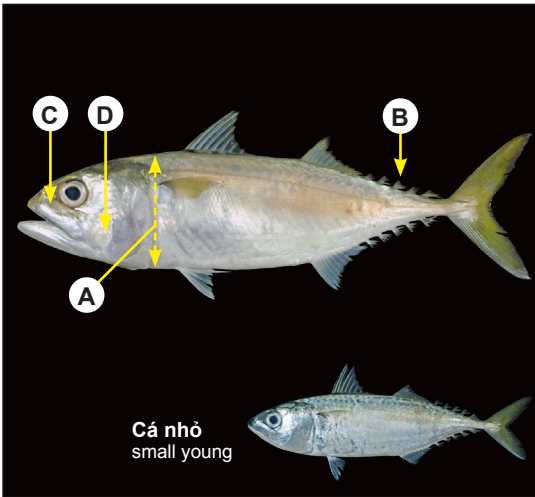
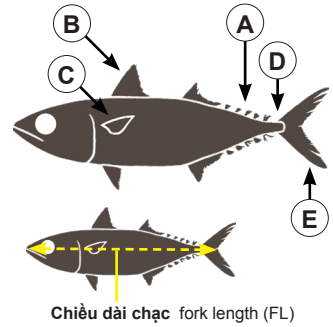
A) Có nhiều đốm nâu đỏ ở thân; B) một đốm vàng lớn ở cuối vây lưng. Dài thân đến 45 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Many small reddish brown spots on body; B) a large yellow spot beneath posteriormost part of dorsal-fin base. To 45 cm TL. Indo-West Pacific.

Họ cá bạc má Family SCOMBRIDAE

Họ cá bạc má với các đặc điểm như sau: A) 5–12 vây phụ sau vây lưng thứ 2 và vây hậu môn; B) vây lưng có 9–27 gai cứng; C) vây ngực nằm ở vị trí khá cao; D) cuống đuôi thon có các gờ dọc bên; E) vây đuôi dạng chạc sâu.

A family of spiny-rayed fishes with: A) 5–12 finlets behind 2nd dorsal and anal fins; B) 9–27 dorsal-fin spines; C) pectoral fin located high on body; D) slender caudal peduncle with lateral keel(s); E) caudal fin deeply forked.



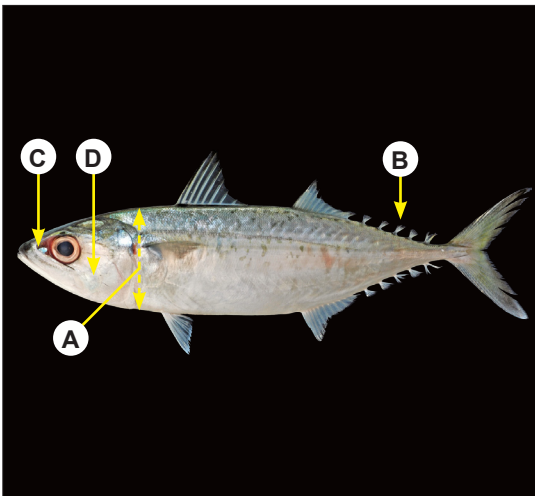
Cá ba thú

Ma Br

Rastrelliger brachysoma (Bleeker, 1851)

A) Thân cao, chiều cao ở sau nắp mang 23,3–27,0% chiều dài thân; B) 5–6 vây phụ sau vây lưng thứ 2 và vây hậu môn; C) không có vòm răng trong khoang miệng; D) 30–48 lược mang ở phần dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 34,5 cm (FL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Body deep, its depth at posterior margin of opercle 23.3–27.0% of SL; B) 5–6 finlets behind second dorsal and anal fins; C) no teeth on roof of buccal cavity behind tooth band of upper jaw; D) 30–48 gill rakers on lower limb of 1st gill arch. To 34.5 cm FL. Indo-West Pacific.



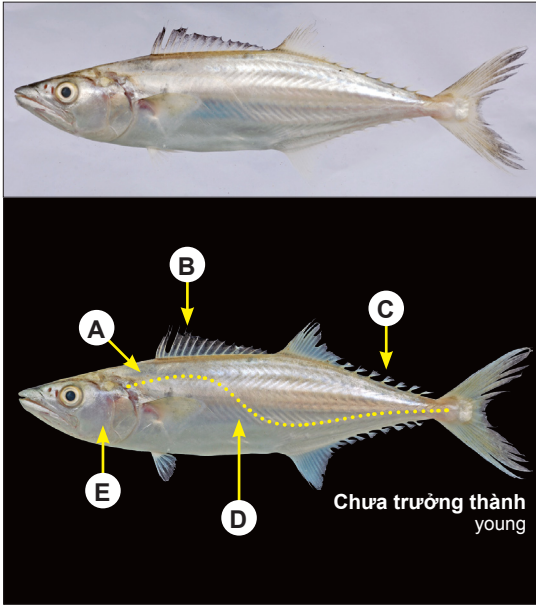
Cá bạc má

Ma

Rastrelliger kanagurta (Cuvier, 1816)

A) Thân tương đối cao, chiều cao ở sau nắp mang 19,2–23,3% chiều dài thân; B) 5–6 vây phụ sau vây lưng thứ 2 và vây hậu môn; C) hông có vòm răng trong khoang miệng; D) 30–46 lược mang ở phần dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 35 cm (FL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Body relatively deep, its depth at posterior margin of opercle 19.2–23.3% of SL; B) 5–6 finlets behind second dorsal and anal fins; C) no teeth on roof of buccal cavity behind tooth band of upper jaw; D) 30–46 gill rakers on lower limb of 1st gill arch. To 35 cm FL. Indo-West Pacific.



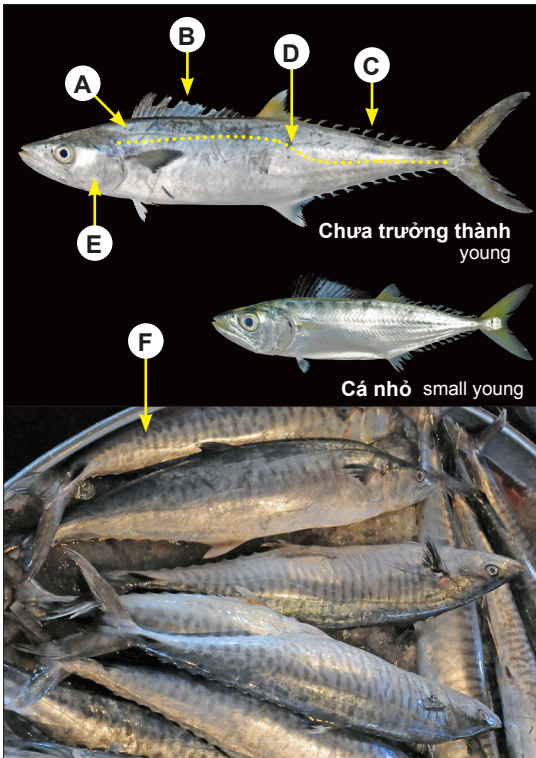
Cá thu sông

Ma Br Fr

Scomberomorus sinensis (Lacepède, 1800)

A) Thân thon dài; B) 15–17 gai lưng; C) 5–7 vây phụ sau vây lưng thứ 2 và vây hậu môn; D) đường bên cong xuống ở vây lưng thứ nhất; E) 11–15 lược mang. Dài thân đến 200 cm (FL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

A) Body slender; B) 15–17 dorsal-fin spines; C) 5–7 finlets behind second dorsal and anal fins; D) lateral line curved downward below 1st dorsal fin; E) 11–15 gill rakers. To 200 cm FL. Western Pacific.



Cá thu vạch

Ma Br

Scomberomorus commerson (Lacepède, 1800)

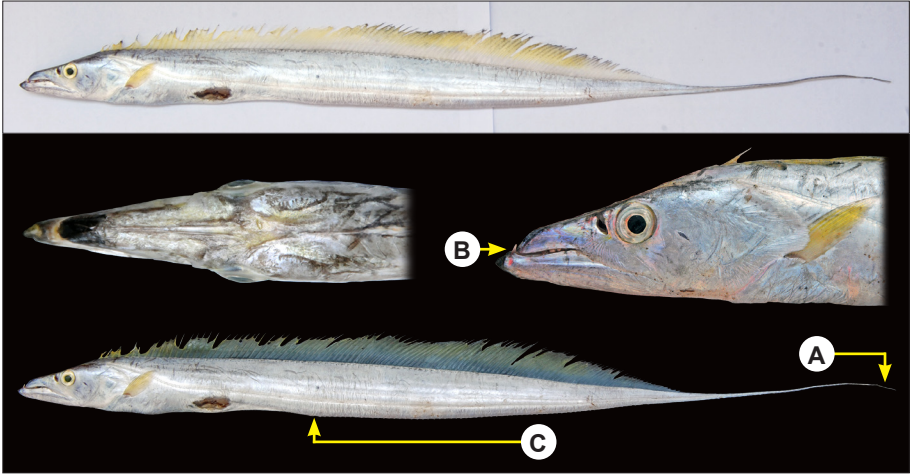
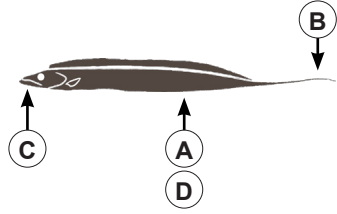
A) Thân thon dài; B) 15–18 gai lưng; C) 7–12 vây phụ sau vây lưng thứ 2 và vây hậu môn; D) đường bên cong xuống ở vây lưng thứ hai; E) 1–8 lược mang; F) nhiều sọc đứng ở thân cá trưởng thành. Dài thân đến 220 cm (FL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Body slender; B) 15–18 dorsal-fin spines; C) 7–12 finlets behind second dorsal and anal fins; D) lateral line curved downward below 2nd dorsal fin; E) 1–8 gill rakers; F) many short dark vertical lines on body in adults. To 220 cm FL. Indo-West Pacific.

Họ cá hổ Family TRICHIURIDAE

Họ cá hổ với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, rất dài, đuôi nhọn; B) nhiều loài không có vây bụng và vây đuôi; C) hàm dưới nhô ra nhiều; D) không vây trên thân.

A family of spiny-rayed fishes with: A) very elongate and compressed body, tapering posteriorly; B) no pelvic and caudal fins in many species; C) strongly projecting lower jaw; D) no scales on body.



Cá hổ đầu nhọn

Ma Br

Lepturacanthus savala (Cuvier, 1829)

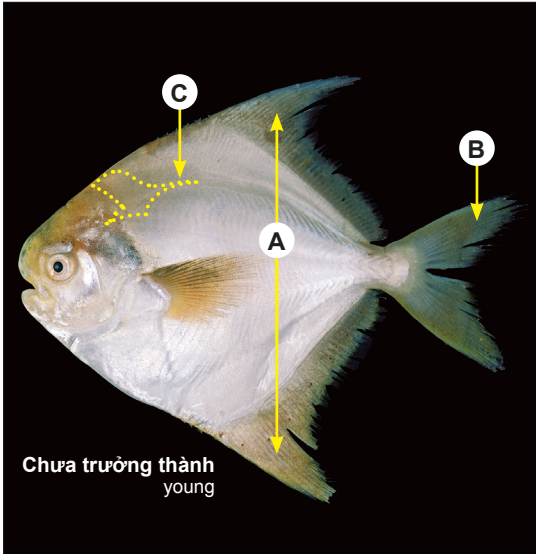
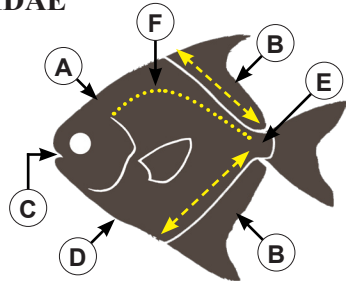
A) Không vây đuôi; B) vài cặp răng nanh ở hàm trên; C) gai vi hậu môn tách biệt và to, có chiều dài bằng khoảng nửa đường kính của mắt. Dài thân đến 100 cm (TL). Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương đến Tây Thái Bình Dương.

A) Caudal fin absent; B) some pairs of large fang-like teeth of upper jaw with barbs; C) anal-fin spine distinct and large, its length about half of eye diameter. To 100 cm TL. Indo-West Pacific.

Họ cá chim trắng Family STROMATEIDAE

Họ cá chim trắng với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, cao; B) vây lưng và vây hậu môn dài; C) miệng nhỏ, không nhô ra; D) không vây bụng (nhất là ở cá trưởng thành); E) không vây gai (scute) ở cuống đuôi; F) vây đường bên lượn cao

A family of spiny-rayed fishes with: A) silvery, very deep and compressed body; B) long-based dorsal and anal fins; C) small, non-protrusible mouth; D) no pelvic fins at least in adults; E) no scutes on side of caudal peduncle; F) lateral line high on body.



Cá chim trắng

Ma

Pampus argenteus (Euphrasen, 1788)

A) Vây lưng và vây hậu môn dạng lưỡi liềm; B) vây đuôi chạc sâu, thùy dưới vây đuôi thường dài hơn khi trưởng thành; C) có nếp gợn phía trên vây ngực. Dài thân đến 60 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Falcate dorsal and anal fins; B) caudal fin deeply forked, its lower lobe often elongate in adults; C) a naked patch of wavy ridges extending posteriorly above pectoral-fin base. To 60 cm SL. Indo-West Pacific.